

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

VIỆTT
C
DẶC
HẠN
OÁ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Tân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên	
Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Vũ Tiến Duy	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Song Hà	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023)
Ông Vũ Tiến Duy	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Thế Trường	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên	
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

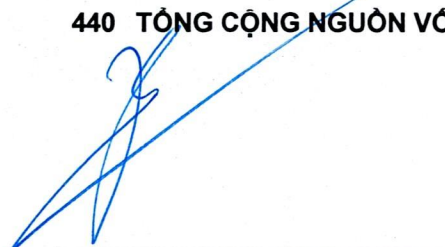
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.331.800.889	144.813.186.080
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25.518.283.639	20.434.275.873
111	1. Tiền	3	25.518.283.639	20.434.275.873
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		36.000.000.000	48.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	36.000.000.000	48.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.658.045.106	57.816.564.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61.855.466.189	52.336.938.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.770.841.915	358.847.595
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.031.737.002	5.120.779.100
140	IV. Hàng tồn kho		8.716.071.170	14.859.146.117
141	1. Hàng tồn kho	8	8.716.071.170	14.859.146.117
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.439.400.974	3.703.199.162
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.086.768.959	224.887.269
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.160.909.571	1.627.265.365
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	191.722.444	1.851.046.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.511.073.525	42.507.104.591
220	I. Tài sản cố định		39.722.604.564	40.101.171.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.730.510.526	32.975.064.478
222	- Nguyên giá		47.833.858.509	44.680.545.276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.103.347.983)	(11.705.480.798)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.992.094.038	7.126.107.145
228	- Nguyên giá		8.360.902.151	7.921.890.218
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.368.808.113)	(795.783.073)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	4.595.820.460	1.102.045.434
231	- Nguyên giá		4.912.109.502	1.152.783.199
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(316.289.042)	(50.737.765)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		477.217.774	132.300.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		477.217.774	132.300.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.715.430.727	1.171.587.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.715.430.727	1.171.587.534
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.842.874.414	187.320.290.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50.890.353.476	63.696.483.915
310	I. Nợ ngắn hạn		50.890.353.476	63.696.483.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.762.555.951	27.951.302.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.699.487.898	6.344.503.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.054.525.601	3.094.467.988
314	4. Phải trả người lao động		7.429.385.621	4.929.294.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.915.080.383	10.866.370.319
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.127.663.964	282.461.819
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.696.901.239	6.249.304.983
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.204.752.819	3.978.778.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.952.520.938	123.623.806.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	134.952.520.938	123.623.806.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.832.300.000	49.337.230.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.832.300.000	49.337.230.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.120.538.079	52.011.078.079
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.999.682.859	22.275.498.677
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.191.677	1.604.391.519
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.996.491.182	20.671.107.158
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.842.874.414	187.320.290.671


Lê Văn Dương
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	282.513.256.741	214.992.833.583
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.513.256.741	214.992.833.583
11	4. Giá vốn hàng bán	22	233.676.437.384	168.570.722.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.836.819.357	46.422.111.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.070.809.131	2.858.215.452
22	7. Chi phí tài chính	24	437.334.355	52.919.350
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		427.110.908	6.378.095
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.935.768.780	23.373.733.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.534.525.353	25.853.673.541
31	11. Thu nhập khác		1.005	12.210.410
32	12. Chi phí khác		1.316.753	3
40	13. Lợi nhuận khác		(1.315.748)	12.210.407
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.533.209.605	25.865.883.948
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	6.536.718.423	5.194.776.790
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>25.996.491.182</u>	<u>20.671.107.158</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.158	4.196

Lê Văn Dương
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.533.209.605	25.865.883.948
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.236.443.502	3.533.144.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.482.599	2.422.875
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.056.898.136)	(2.806.922.670)
06	- Chi phí lãi vay		427.110.908	6.378.095
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.142.348.478	26.600.906.869
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(5.890.032.421)	(28.225.674.870)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		6.143.074.947	(13.374.347.448)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(11.671.255.082)	16.437.266.897
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.405.724.883)	721.385.555
14	- Tiền lãi vay đã trả		(427.110.908)	(6.378.095)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.602.403.397)	(3.335.148.267)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.819.025.448)	(4.207.245.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.469.871.286	(5.389.234.730)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.941.024.653)	(2.343.747.935)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(21.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	19.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.222.915.945	2.659.659.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.281.891.292	(1.684.088.278)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.452.413.306	993.600.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.452.413.306)	(993.600.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.078.276.053	(14.476.154.508)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.434.275.873	34.910.430.381
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.518.283.639	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		25.518.283.639	20.434.275.873

Lê Văn Dương
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.832.300.000 VND (Chín mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng), tương đương 9.383.230 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 97 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thiết kế, giám sát công trình;
- Xây dựng công trình;
- Lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm định chất lượng công trình;
- Đo kiểm, giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông;
- Điều hành, vận hành khai thác, bảo dưỡng sửa chữa công trình thiết bị, hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện - Khu vực 1	Tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Văn phòng đại diện - Khu vực 2	Lô A2-9 Thăng Long, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
Văn phòng đại diện - Khu vực 3	Lô H42 Khu tái định cư 10ha, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
---------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế và xây lắp phát sinh trong nước chiếm hơn 90% và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	121.947.903	121.947.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.475.862.276	20.312.327.970
Tiền đang chuyển	3.920.473.460	-
	<u>25.518.283.639</u>	<u>20.434.275.873</u>

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000	48.000.000.000
	<u>36.000.000.000</u>	<u>48.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,0%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	42.695.619.262	24.476.057.852
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	41.668.768.147	21.055.680.875
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	260.008.104
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	989.397.516	1.969.663.366
- Công ty TNHH Viettel - CHT	-	456.000.000
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	-	174.111.525
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	37.453.599	495.793.982
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	-	64.800.000

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	19.159.846.927	27.860.880.381
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	4.118.240.579	1.744.384.785
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	-	2.304.990.379
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	789.711.057	12.256.681.525
- Ban Quản lý Dự án MobiFone	141.487.219	1.649.080.548
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Viễn thông SPN	-	1.757.538.821
- Công ty Cổ phần Biển Bạc	3.300.269.281	-
- Công ty Cổ phần APTMETAL Quang Trung	2.337.641.663	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thi công Xây dựng Hà Nội	2.704.178.585	-
- Các khách hàng khác	5.768.318.543	8.148.204.323
	61.855.466.189	52.336.938.233

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần KAEMI Việt Nam	225.243.955	225.243.955
- Công ty Cổ phần Lam Nguyễn Gia	-	87.934.272
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Royal Việt Nam	517.064.939	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viễn thông Toàn Cầu	225.243.955	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp kim khí Hưng Phát	415.214.980	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Diệp tỉnh Điện Biên	222.725.447	-
- Các nhà cung cấp khác	165.348.639	45.669.368
	1.770.841.915	358.847.595

7 .PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi các Ngân hàng TMCP	802.312.328	968.330.137
- Tạm ứng	206.558.331	3.120.982.620
+ Ông Trần Văn Lực	-	504.000.000
+ Ông Lê Hữu Hùng	-	455.767.997
+ Bà Phan Thanh Hương	75.000.000	-
+ Ông Nguyễn Khánh Toàn	35.117.650	-
+ Ông Dương Hồng Trinh	33.040.481	-
+ Các đối tượng khác	63.400.200	2.161.214.623
- Phần thuế GTGT hóa đơn tạm ứng	1.022.866.343	1.022.866.343
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.019.145.434
+ Các đối tượng khác	3.720.909	3.720.909
- Phải thu khác	-	8.600.000
	2.031.737.002	5.120.779.100

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.019.145.434
--	---------------	---------------

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	273.000.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.443.071.170	14.859.146.117
+ Gói thầu "Kiểm định cho 2445 cột thu phát sóng viễn thông năm 2022"	-	11.942.592.592
+ Hàng mục "Thi công gia cố, củng cố, bảo dưỡng, sửa chữa hạ tầng mạng lưới "	5.221.322.270	-
+ Các dự án khác	3.221.748.900	2.916.553.525
	8.716.071.170	14.859.146.117

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.513.835.757	1.408.054.461	7.921.890.218
- Mua trong năm	-	439.011.933	439.011.933
Số dư cuối năm	6.513.835.757	1.847.066.394	8.360.902.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	795.783.073	795.783.073
- Khấu hao trong năm	-	573.025.040	573.025.040
Số dư cuối năm	-	1.368.808.113	1.368.808.113
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.513.835.757	612.271.388	7.126.107.145
Tại ngày cuối năm	6.513.835.757	478.258.281	6.992.094.038

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.371.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m² và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng chung 1.084 m² và địa chỉ tại tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2023, bất động sản đầu tư là 04 trạm hạ tầng viễn thông cho thuê được đưa vào sử dụng từ năm 2022 và 12 trạm hạ tầng viễn thông cho thuê mới đưa vào sử dụng trong năm 2023 với tổng nguyên giá là 4.912.109.502 VND và chi phí khấu hao trong năm là 265.551.277 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	106.682.595	105.200.269
- Chi phí dịch vụ quảng cáo trên biển quảng cáo	859.719.697	-
- Các khoản khác	120.366.667	119.687.000
	1.086.768.959	224.887.269
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.715.430.727	1.171.587.534
	2.715.430.727	1.171.587.534

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	120.463.268	120.463.268	95.120.746	95.120.746
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	85.903.268	85.903.268	60.560.746	60.560.746
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.455.000	8.455.000	-	-
Bên khác	26.633.637.683	26.633.637.683	27.856.181.404	27.856.181.404
- Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	1.649.805.303	1.649.805.303	2.145.658.140	2.145.658.140
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tùng Dương	5.008.178.987	5.008.178.987	1.895.954.484	1.895.954.484
- Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt Nam	254.762.705	254.762.705	4.092.109.078	4.092.109.078
- Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Thăng Long	134.801.264	134.801.264	2.278.999.570	2.278.999.570
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hà Thanh	3.236.973.376	3.236.973.376	2.637.947.451	2.637.947.451

13 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên khác (tiếp theo)				
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ viễn thông SPN	-	-	3.756.855.469	3.756.855.469
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây dựng TMT Việt Nam	1.553.404.682	1.553.404.682	1.259.921.835	1.259.921.835
- Phải trả các đối tượng khác	14.795.711.366	14.795.711.366	9.788.735.377	9.788.735.377
	26.762.555.951	26.762.555.951	27.951.302.150	27.951.302.150

14 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	176.736.972	4.548.785.383
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	176.736.972	4.548.785.383
Bên khác	1.522.750.926	1.795.718.499
- Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	722.375.755	1.490.520.955
- Cục Cảnh sát Quản lý Trại giam, Cơ sở Giáo dục bắt buộc, Trường Giáo dưỡng	221.341.000	-
- Cục Hàng Hải Việt Nam	204.697.400	160.146.317
- Văn phòng Tổng cục Thống kê	251.000.000	-
- Các đối tượng khác	123.336.771	145.051.227
	1.699.487.898	6.344.503.882

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê lao động ngoài	72.675.000	681.108.116
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	67.756.092	69.423.911
- Trích trước chi phí quà tết cho người lao động	497.707.500	552.000.000
- Trích trước chi phí mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	703.082.718
- Chi phí thuê tư vấn, kiểm định, thi công (*)	2.241.500.493	8.825.484.837
- Chi phí phải trả khác	35.441.298	35.270.737
	2.915.080.383	10.866.370.319

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện tư vấn, thiết kế, giám sát, kiểm định, thi công gia cố cũng cố các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và các đơn vị khác.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	326.998.278	128.891.796
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.105.413	11.105.413
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	4.282.288.207	5.972.657.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	50.709.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.509.341	85.940.514
	4.696.901.239	6.249.304.983

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê cơ sở hạ tầng nhà trạm	632.108.408	282.461.819
- Doanh thu nhận trước về cho thuê màn hình led quảng cáo	495.555.556	-
	1.127.663.964	282.461.819

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	47.837.360.000	47.011.078.079	19.070.151.019	113.918.589.098
Tăng vốn trong năm trước	1.499.870.000	-	-	1.499.870.000
Lãi trong năm trước	-	-	20.671.107.158	20.671.107.158
Phân phối lợi nhuận	-	5.000.000.000	(17.465.759.500)	(12.465.759.500)
Số dư cuối năm trước	49.337.230.000	52.011.078.079	22.275.498.677	123.623.806.756
Tăng vốn trong năm nay (*)	36.890.540.000	(36.890.540.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	25.996.491.182	25.996.491.182
Phân phối lợi nhuận (**)	7.604.530.000	-	(22.272.307.000)	(14.667.777.000)
Số dư cuối năm nay	93.832.300.000	15.120.538.079	25.999.682.859	134.952.520.938

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2022, Công ty thực hiện các thủ tục pháp lý và đã hoàn thành tăng vốn trong năm 2023, kết quả phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 3.689.054 cổ phiếu, giá phát hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: là các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn thời điểm thích hợp, căn cứ vào tình hình thị trường và hoạt động của Công ty, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành;
- Tiêu chí phân bổ quyền mua: 74,78% tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 10.000:7.478 theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền, cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu, cứ 10.000 quyền sẽ được nhận thêm 7.478 cổ phiếu;
- Mục đích sử dụng vốn: bổ sung nguồn vốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(**) Tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty để trả cổ tức và đã hoàn thành tăng vốn trong năm 2023, kết quả phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 760.453 cổ phiếu, giá phát hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: là các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn thời điểm thích hợp, căn cứ vào tình hình thị trường và hoạt động của Công ty, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành;
- Tiêu chí phân bổ quyền mua: 1.000.000:88.228 (mỗi cổ đông sở hữu 1.000.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 88.228 cổ phần mới);
- Mục đích sử dụng vốn: phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước		1.604.391.519
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022		20.671.107.158
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối năm 2022		22.275.498.677
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,56	5.470.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,58	575.000.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu ⁽ⁱ⁾	8,823% vốn điều lệ	7.607.721.677
- Chi trả cổ tức bằng tiền	10% mệnh giá	8.622.777.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)		
		22.275.498.677

(i) Kết quả tăng vốn nhỏ hơn số liệu trên Nghị quyết 3.191.677 VND do việc loại trừ các cổ phiếu lẻ.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	59.905.910.000	63,84	31.496.200.000	63,84
- Tổ chức Công đoàn Công ty	2.729.750.000	2,91	1.435.200.000	2,91
- Các cổ đông khác	31.196.640.000	33,25	16.405.830.000	33,25

	93.832.300.000	100,00	49.337.230.000	100,00
--	-----------------------	---------------	-----------------------	---------------

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	49.337.230.000	47.837.360.000
- Vốn góp tăng trong năm	44.495.070.000	1.499.870.000
- Vốn góp cuối năm	93.832.300.000	49.337.230.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	50.709.525	52.956.525
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.622.777.000	7.400.584.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.622.777.000	7.400.584.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	50.709.525

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.383.230	4.933.723
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.383.230	4.933.723
- Cổ phiếu phổ thông	9.383.230	4.933.723
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.383.230	4.933.723
- Cổ phiếu phổ thông	9.383.230	4.933.723
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động với đối tác trong năm 2023. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.608.754.826	3.030.000.000

b. Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng số 2812-THUÊ ĐỊA ĐIỂM /CTCT-VTDNG về việc thuê nhà làm trụ sở văn phòng giao dịch với diện tích là 72m² tại tầng 1, tòa nhà Chi nhánh Khu vực 2, địa chỉ Lô A2-9 đường Thăng Long, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Đơn giá thuê là 69.120.00 VND/năm.

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	170.302,50	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thi công xây dựng công trình	94.178.898.901	60.707.654.496
Doanh thu dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	184.640.930.289	151.612.308.181
Doanh thu dịch vụ khác	3.693.427.551	2.672.870.906
	282.513.256.741	214.992.833.583
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	249.149.965.116	173.279.586.992

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thi công xây dựng công trình	87.274.460.707	54.342.339.743
Giá vốn dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	143.354.017.475	112.059.836.597
Giá vốn dịch vụ khác	3.047.959.202	2.168.546.219
	233.676.437.384	168.570.722.559
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	670.106.603	213.969.398

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.056.898.136	2.806.922.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.910.995	51.292.782
	3.070.809.131	2.858.215.452

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	427.110.908	6.378.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.740.848	44.118.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.482.599	2.422.875
	437.334.355	52.919.350

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.113.535.893	9.076.073.587
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	350.444.539	1.441.381.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.600.197	1.073.879.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.749.520	3.428.330.919
Chi phí khác bằng tiền	5.404.438.631	8.354.068.061
	18.935.768.780	23.373.733.585
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	353.318.665

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.533.209.605	25.865.883.948
Các khoản điều chỉnh tăng	150.382.508	108.000.003
- Các khoản chi không được trừ	150.382.508	108.000.003
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.683.592.113	25.973.883.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.536.718.423	5.194.776.790
Điều chỉnh công nợ thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước đã quy trách nhiệm cá nhân trong năm nay	18.233.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.861.568.548	1.001.940.025
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.602.403.397)	(3.335.148.267)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.814.116.574	2.861.568.548

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.996.491.182	20.671.107.158
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.996.491.182	20.671.107.158
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.231.963	4.926.718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.158	4.196

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.844.665.799	-
Chi phí nhân công	50.067.415.083	52.257.681.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.236.443.502	3.533.144.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.251.450.799	135.184.971.071
Chi phí khác bằng tiền	15.796.156.034	14.343.006.109
	246.196.131.217	205.318.803.592

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

29 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.396.335.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.887.203.191
Các khoản cho vay	36.000.000.000
	<u>125.283.538.927</u>
Tại ngày 01/01/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.312.327.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.457.717.333
Các khoản cho vay	48.000.000.000
	<u>125.770.045.303</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2023	
Phải trả người bán, phải trả khác	31.459.457.190
Chi phí phải trả	2.915.080.383
	<u>34.374.537.573</u>

29 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống <hr/> VND
Tại ngày 01/01/2023	
Phải trả người bán, phải trả khác	34.200.607.133
Chi phí phải trả	10.866.370.319
	<hr/> 45.066.977.452 <hr/>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.452.413.306	993.600.000
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.452.413.306	993.600.000

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Ông Lê Bá Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022)
Ông Vũ Tiến Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm Giám đốc ngày 01 tháng 03 năm 2023) (Miễn nhiệm Ủy viên Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị

32 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông Vũ Song Hà	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023)
Ông Phan Thế Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Ủy viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.149.965.116	173.279.586.992
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	242.949.159.418	165.595.315.142
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	1.083.860.820
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	417.152.695	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	-	565.809.000
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	3.922.102.240	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	530.495.308	5.794.602.030
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	-	240.000.000
Giá vốn hàng bán: Mua hàng hóa dịch vụ	670.106.603	213.969.398
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	56.119.076	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	63.660.553	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	62.836.364	73.477.149
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	487.490.610	140.492.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp: Cước chuyển phát nhanh, văn phòng phẩm	-	353.318.665
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	-	353.318.665
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	4.788.992.539	4.972.607.392
- Ông Đỗ Minh Phương	-	36.000.000
- Bà Trương Thị Thu Hà	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	24.000.000	24.000.000
- Ông Vũ Tiến Duy	1.026.171.424	1.848.826.119
- Ông Nguyễn Hữu Đức	1.387.519.479	1.144.651.422
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	1.795.963.053	1.142.235.056

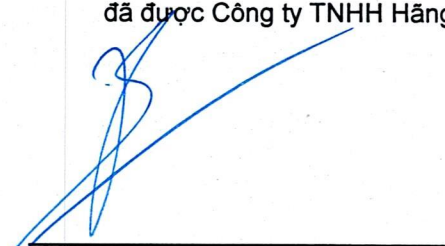
32 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
- Ông Nguyễn Văn Hiền	-	327.776.976
- Ông Phan Thế Trường	479.338.583	401.117.819
- Ông Đào Xuân Vũ	12.000.000	-
- Ông Lê Bá Tân	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Cường	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	4.000.000	8.000.000
- Ông Ngô Văn Chinh	-	4.000.000
- Bà Phan Thị Hồng Hạnh	8.000.000	-
- Ông Vũ Song Hà	2.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Dương
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.705.901.651	5.016.907.252	5.695.652.908	2.262.083.465	44.680.545.276
Số tăng trong năm	1.363.673.638	1.398.953.523	-	390.686.072	3.153.313.233
- Mua trong năm	-	1.398.953.523	-	390.686.072	1.789.639.595
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.363.673.638	-	-	-	1.363.673.638
Số dư cuối năm	33.069.575.289	6.415.860.775	5.695.652.908	2.652.769.537	47.833.858.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.427.809.393	1.789.704.499	4.294.572.504	1.193.394.402	11.705.480.798
- Khấu hao trong năm	1.530.235.019	1.064.516.621	300.298.005	502.817.540	3.397.867.185
Số dư cuối năm	5.958.044.412	2.854.221.120	4.594.870.509	1.696.211.942	15.103.347.983
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.278.092.258	3.227.202.753	1.401.080.404	1.068.689.063	32.975.064.478
Tại ngày cuối năm	27.111.530.877	3.561.639.655	1.100.782.399	956.557.595	32.730.510.526

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.246.742.024 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.851.046.528	-	6.837.957.346	5.178.633.262	191.722.444	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.861.568.548	6.554.951.423	7.602.403.397	-	1.814.116.574
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	232.899.440	3.608.544.663	3.601.035.076	-	240.409.027
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.851.046.528	3.094.467.988	17.004.453.432	16.385.071.735	191.722.444	2.054.525.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	297.612.044.450	219.346.720.434
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(239.422.610.740)	(172.606.157.663)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(34.676.918.447)	(33.170.180.479)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(427.110.908)	(6.378.095)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.602.403.397)	(3.335.148.267)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.787.299.745	2.587.168.029
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.794.697.704)	(18.205.258.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.475.602.999	(5.389.234.730)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.941.024.653)	(2.343.747.935)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(21.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.000.000.000	19.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.222.915.945	2.659.659.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.281.891.292	(1.684.088.278)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	25.452.413.306	993.600.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(25.452.413.306)	(993.600.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.673.486.525)	(7.402.831.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.084.007.766	(14.476.154.508)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	20.434.275.873	34.910.430.381
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 25.518.283.639	20.434.275.873

Lê Văn Dương
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024